ASIA ELEPH
超静音发电机组

www.asiaeleph.com

BROCHURE　SẢN PHẨM XUẤT KHẨU 2026

TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN SIÊU ÊM

超静音发电机组

250 – 1250 kW • **为租赁车队与连续电站工况而生** • Thiết kế cho đội máy cho thuê và vận hành liên tục

系列 / DÒNG MÁY	噪音 / ĐỘ ỒN Ở 7 M	50°C满载输出 / CÔNG SUẤT ĐẦY ĐỦ Ở 50 °C	模块化·标准化 / DẠNG MÔ-ĐUN · TIÊU CHUẨN
4	63 dB(A)	100%	1+N

AEE-D-I
250 – 400 kW
租赁定制 · Cho thuê theo yêu cầu

AEE-D-II
500 – 700 kW
租赁定制 · Cho thuê theo yêu cầu

AEE-D-Ⅲ
1000 – 1200 kW
移动电站 · Nhà máy điện di động

AEE-G-I
1250 kW
天然气电站 · Nhà máy điện khí

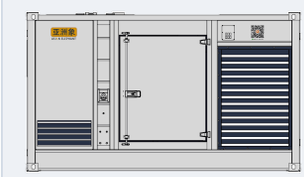


一套平台，四个功率段

MỘT NỀN TẢNG · BỐN DẢI CÔNG SUẤT

四个静音式系列共用同一套箱体架构、控制系统与服务逻辑。你的操作人员只需学会一台机器，车队就能干净利落地扩张；备件、保养流程与远程监控也只需一套。

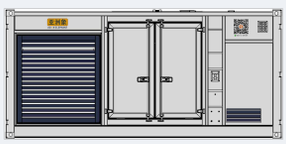
Tiêu chuẩn hóa, tính mô-đun và khả năng xếp chồng là điều làm cho một đội máy siêu êm sinh lời: một kiến trúc container, một nền tảng điều khiển và một logic dịch vụ trên cả bốn dòng. Người vận hành của bạn chỉ học một máy, và đội máy phát triển mượt mà.



AEE-D-I · CHO THUÊ

250–400 kW

租赁主力机型 Máy chủ lực của đội cho thuê.



AEE-D-II · CHO THUÊ

500–700 kW

租赁主力机型 Máy chủ lực của đội cho thuê.



AEE-D-Ⅲ · STATION

1000–1200 kW

20 尺高柜柴油电站 Một nhà máy điện thực thụ trong container high cube 20 ft.



AEE-G-I · NHÀ MÁY ĐIỆN K

1250 kW

40 尺高柜天然气电站 1,25 MW tải nền bằng khí trong một container 40 ft.

63 ± 1
分贝 • 7 米处
DB(A) Ở 7 M

3
独立舱室结构
CÁC KHOANG

≥3 %
能耗优于常规机组
TIÊU HAO THẤP HƠN vs TỔ MÁY THÔNG THƯỜNG

20 / 40 ft
标准高柜尺寸
HIGH CUBE TIÊU CHUẨN

24 h
无人值守运行
VẬN HÀNH TỰ ĐỘNG

50 %↓
故障率降低
ÍT SỰ CỐ HƠN

100 %
50 °C 满载输出
CÔNG SUẤT Ở 50 °C

40 %+
运费节省
TIẾT KIỆM CƯỚC VẬN

1+N
模块化·标准化
DẠNG MÔ-ĐUN · TIÊU CHUẨN

2000 m
海拔不降容
ĐỘ CAO, KHÔNG GIẢM CÔNG SUẤT

−40 ℃
选配水套加热器
CÓ BỘ SƯỞI

6
台 / 车 • AEE-D-I
MÁY MỖI RƠ-MOÓC

三舱独立专利设计

BA KHOANG

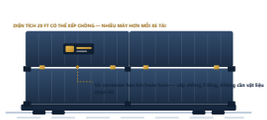


进风排风散热互不干扰，是 50 °C 满载的物理基础。

Đường hút và xả riêng biệt: công suất đầy đủ ở 50 °C.

运输即规格

CƯỚC VẬN LÀ TIÊU CHÍ



体积小、可堆叠，每 kW 运费和仓储费用显著更低。

Gọn và có thể xếp chồng — ít cước vận chuyển và lưu kho hơn cho mỗi kW.

AEE-D系列超静音柴油发电机组

AEE-D · TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN DIESEL SIÊU ÊM

参数 THÔNG SỐ	AEE-D-I 250–400 kW	AEE-D-II 500–700 kW	AEE-D-Ⅲ 1000–1200 kW
额定功率 CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	**250 – 400 kW**	**500 – 700 kW**	**1000 – 1200 kW**
视在功率 CÔNG SUẤT BIỂU KIẾN	313 – 500 kVA	625 – 875 kVA	1250 – 1500 kVA
发动机品牌 TÙY CHỌN ĐỘNG CƠ	Cummins · Volvo · Scania · Perkins · Weichai · Hanma	Cummins · Volvo · Scania · Baudouin · Perkins · Weichai	Cummins · Baudouin · Perkins
发电机品牌 TÙY CHỌN MÁY PHÁT	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge
模块 MÔ-ĐUN	并机模块，含4G远程功能 Mô-đun song song, giám sát 4G	并机模块，含4G远程功能 Mô-đun song song, giám sát 4G	并机模块，含4G远程功能 Mô-đun song song, giám sát 4G
噪音（7 米） ĐỘ ỒN Ở 7 M	**≤63 ± 1 dB(A)**	**≤65 ± 1 dB(A)**	**≤65 ± 1 dB(A)**
外形尺寸 长×宽×高 KÍCH THƯỚC D × R × C	4200 × 1500 × 2500 mm	5550 × 2200 × 2520 mm	6058 × 2438 × 2896 mm (high cube 20 ft)
运输效率 HIỆU QUẢ VẬN CHUYỂN	**6 台 / 13.7 m 高低板** 6 mỗi rơ-moóc 13,7 m · 40 % +	**3 台 / 17.5 m 高低板** 3 mỗi rơ-moóc 17,5 m · 30 % +	**2 台 / 13 m 平板** 2 mỗi xe sàn 13 m · 30 % +
燃油箱 BỒN NHIÊN LIỆU	内置底部油箱 1300 L Bồn tích hợp, 1300 L	内置底部油箱 2100 L Bồn tích hợp, 2100 L	内置底部油箱 2000 L Bồn tích hợp, 2000 L
箱体形式 VỎ BỌC	集装箱型 · 全焊接 Container hàn kín hoàn toàn	集装箱型 · 全焊接 Container hàn kín hoàn toàn	集装箱型 · 20 尺高柜 Container high cube 20 ft

为租赁循环而生

ĐƯỢC LÀM RA CHO CHU KỲ CHO THUÊ, KHÔNG PHẢI ĐỂ TRƯNG BÀY

- **三舱独立结构，进风排风散热采用独立系统，50°C 环境仍可满功率输出。**
  Ba khoang độc lập với đường hút và xả riêng — công suất đầy đủ ở 50 °C môi trường.
- **相比传统结构的发电机组，AEE-D系列超静音发电机组燃油节省率 > 3%。**
  So với các tổ máy phát điện thông thường, dòng AEE-D tiêu hao ít hơn 3 % nhiên liệu.
- **电动预供油泵，长期停放后无需手动排空气。**
  Bơm mồi nhiên liệu bằng điện — không cần xả khí thủ công sau thời gian lưu kho dài.
- **双燃油过滤系统，减少滤芯堵塞造成的停机。**
  Lọc nhiên liệu kép — ít lần dừng máy hơn do lọc bị tắc bởi dầu diesel kém chất lượng.
- **即使发动机故障，更换一台发动机继续租赁，箱体全生命周期使用。**
  Sau một hỏng hóc động cơ lớn, bạn chỉ thay động cơ — tổ máy vẫn ở trong hợp đồng cho thuê và vỏ bọc tiếp tục trọn vòng đời của nó.

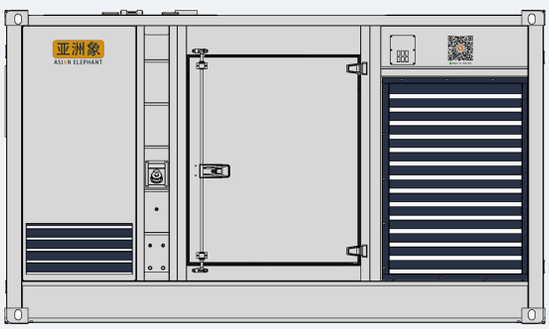
操作员会立刻感受到的差异

ĐIỀU NGƯỜI VẬN HÀNH CỦA BẠN NHẬN THẤY ĐẦU TIÊN

- **安静到能进城区：7 米处低至 63±1 分贝。**
  Đủ êm cho đô thị — từ 63 ± 1 dB(A) ở 7 m.
- **1+N 模块化标准，并机是标准配置。方便租赁车队标准化服务。**
  Kiến trúc mô-đun 1+N — vận hành song song là tiêu chuẩn: việc bảo trì đội cho thuê dễ được tiêu chuẩn hóa.
- **常规故障：高水温报警、滤芯堵塞停机、带载能力弱、电瓶老化快等均显著减少。**
  Các hỏng hóc thường gặp — cảnh báo nhiệt độ nước làm mát, dừng máy do lọc bị tắc, tiếp nhận tải kém và lão hóa ắc quy nhanh — giảm rõ rệt.
- **ASIA ELEPH机组体积小，集装箱式、可堆叠，方便吊装和运输。每 kW 的运输和仓储费用明显降低。**
  Gọn, được tiêu chuẩn hóa và có thể xếp chồng — dễ nâng và gửi đi, chi phí cước vận chuyển và lưu kho mỗi kW thấp hơn rõ rệt.
- **易清洁：箱体便于清洗，缩短两次出租之间的整备时间。**
  Dễ vệ sinh — quay vòng nhanh hơn giữa hai lượt cho thuê.

AEE-D-I 超静音柴油发电机组

AEE-D-I · TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN DIESEL SIÊU ÊM · 250 – 400 kW



250 – 400 kW 租赁主力机型

MÁY CHỦ LỰC CHO THUÊ DẠNG GỌN · 250 – 400 kW

一车装 6 台，运费省 40%；7 米处仅**63±1分贝**——噪音门槛别人做不了的合同，你能做。这不是省钱，是打开一整类新订单。

Sáu mỗi xe tải, ít hơn 40 % cước vận chuyển, 63 ± 1 dB(A) ở 7 m — bạn giành được các đơn hàng mà người khác mất vì giới hạn tiếng ồn.

参数 THÔNG SỐ	AEE-D-I ĐẶC TÍNH
系列型号 DÒNG MÁY	AEE-D-I
额定功率 CÔNG SUẤT	**250 – 400 kW** · 313 – 500 kVA
应用场景 ỨNG DỤNG	租赁场景 Cho thuê
发动机品牌 TÙY CHỌN ĐỘNG CƠ	Cummins · Volvo · Scania · Perkins · Weichai · Hanma
发电机品牌 TÙY CHỌN MÁY PHÁT	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge
发动机燃油消耗率 TIÊU HAO NHIÊN LIỆU	**≤ 187 g/kWh ***
消音器 BỘ GIẢM THANH	医用级，阻抗复合式 Cấp bệnh viện, tổ hợp hấp thụ-phản kháng
噪音（7 米） ĐỘ ỒN Ở 7 M	**≤63 ± 1 dB(A) ***
外形尺寸 D × R × C	4200 × 1500 × 2500 mm
燃油箱 BỒN NHIÊN LIỆU	内置底部油箱 1300 L Bồn tích hợp
箱体形式 VỎ BỌC	集装箱型 · 非钣金箱 · Dạng container · không phải tấm kim loại
运输效率 VẬN CHUYỂN	**6 台 / 13.7 m 高低板** 6 mỗi rơ-moóc sàn thấp 13,7 m · 40 % +
发动机转速 TỐC ĐỘ ĐỘNG CƠ	1500 / 1800 rpm
额定频率 TẦN SỐ ĐỊNH MỨC	50 / 60 Hz
相数 PHA	3

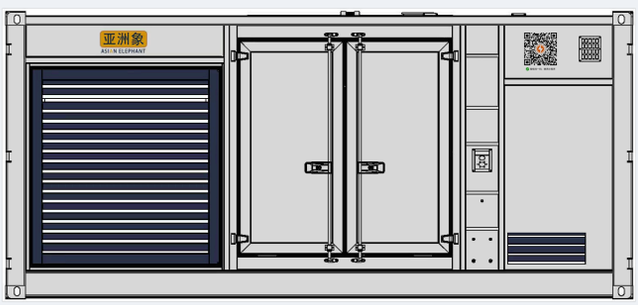
参数 THÔNG SỐ	AEE-D-I ĐẶC TÍNH
三相额定电压 BA PHA ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC	380～480V可选
功率因数 HỆ SỐ CÔNG SUẤT	0.8
频率降 SỤT TẦN SỐ	≤ 3 %
频率恢复时间 HỒI PHỤC TẦN SỐ	≤ 3 s
冷却方式 LÀM MÁT	强制排风；散热器与风扇置于独立舱 Thông gió cưỡng bức; két nước và quạt ở khoang cách ly
控制系统 HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN	数字式 Kỹ thuật số
并机控制器 BỘ ĐIỀU KHIỂN SONG SONG	SmartGen HGM9510N 标配 SmartGen HGM9510N là tiêu chuẩn ComAp / DSE / DEIF tùy chọn
内部结构 CẤU TRÚC BÊN TRONG	**三舱独立结构** Ba khoang độc lập
防护等级 CẤP BẢO VỆ	IP44（IP54 可选） · IP44 · IP54 tùy chọn
环境温度 NHIỆT ĐỘ MÔI TRƯỜNG	−15 °C 至 +50 °C từ −15 đến +50 °C; −40 °C với bộ sưởi nước áo
海拔 ĐỘ CAO	≤ 2000 m
机组重量 TRỌNG LƯỢNG	4000 – 7000 kg
执行标准 TIÊU CHUẨN	ISO 8528-5:2018 · ISO 8528-10:2022 · GB/T 2820.5:2025 · CE

* 备注：发动机品牌和功率不同，数值会有部分变化。

Ghi chú: các giá trị có thể thay đổi một phần tùy thuộc vào thương hiệu và công suất động cơ.

AEE-D-II 超静音柴油发电机组

AEE-D-II · TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN DIESEL SIÊU ÊM · 500 – 700 kW



500 – 700 kW 租赁主力机型

MÁY CHỦ LỰC CỦA ĐỘI CHO THUÊ · 500 – 700 kW

一辆 17.5 m 高低板装 3 台。6 台机组进场，别人要发 3 车，你只要 2 车——省下的不只是运费，还有一整套报关、进场、吊装和现场调度。

Ba mỗi rơ-mooc sàn thấp 17,5 m — nơi người khác cần ba xe tải cho sáu tổ máy, bạn chỉ cần hai: ít thủ tục hải quan và bốc dỡ tại công trường hơn.

参数 THÔNG SỐ	AEE-D-II ĐẶC TÍNH
系列型号 DÒNG MÁY	AEE-D-II
额定功率 CÔNG SUẤT	**500 – 700 kW** · 625 – 875 kVA
应用场景 ỨNG DỤNG	租赁＆电站场景 Cho thuê và nhà máy điện
发动机品牌 TÙY CHỌN ĐỘNG CƠ	Cummins · Volvo · Scania · Baudouin · Perkins · Weichai
发电机品牌 TÙY CHỌN MÁY PHÁT	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge
发动机燃油消耗率 TIÊU HAO NHIÊN LIỆU	**≤ 192 g/kWh ***
消音器 BỘ GIẢM THANH	医用级，阻抗复合式 Cấp bệnh viện, tổ hợp hấp thụ-phản kháng
噪音（7 米） ĐỘ ỒN Ở 7 M	**≤65 ± 1 dB(A) ***
外形尺寸 D × R × C	5550 × 2200 × 2520 mm
燃油箱 BỒN NHIÊN LIỆU	内置底部油箱 2100 L Bồn tích hợp
箱体形式 VỎ BỌC	集装箱型 · 非钣金箱 · Dạng container · không phải tấm kim loại
运输效率 VẬN CHUYỂN	**3 台 / 17.5 m 高低板** 3 mỗi rơ-mooc sàn thấp 17,5 m · 30 % +
发动机转速 TỐC ĐỘ ĐỘNG CƠ	1500 / 1800 rpm
额定频率 TẦN SỐ ĐỊNH MỨC	50 / 60 Hz
相数 PHA	3

参数 THÔNG SỐ	AEE-D-II ĐẶC TÍNH
三相额定电压 BA PHA ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC	380～480V可选
功率因数 HỆ SỐ CÔNG SUẤT	0.8
频率降 SỤT TẦN SỐ	≤ 3 %
频率恢复时间 HỒI PHỤC TẦN SỐ	≤ 3 s
冷却方式 LÀM MÁT	强制排风；散热器与风扇置于独立舱 Thông gió cưỡng bức; két nước và quạt ở khoang cách ly
控制系统 HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN	数字式 Kỹ thuật số
并机控制器 BỘ ĐIỀU KHIỂN SONG SONG	SmartGen HGM9510N 标配 SmartGen HGM9510N là tiêu chuẩn ComAp / DSE / DEIF tùy chọn
内部结构 CẤU TRÚC BÊN TRONG	**三舱独立结构** Ba khoang độc lập
防护等级 CẤP BẢO VỆ	IP44（IP54 可选） · IP44 · IP54 tùy chọn
环境温度 NHIỆT ĐỘ MÔI TRƯỜNG	−15 °C 至 +50 °C từ −15 đến +50 °C; −40 °C với bộ sưởi nước áo
海拔 ĐỘ CAO	≤ 2000 m
机组重量 TRỌNG LƯỢNG	10000 – 12000 kg
执行标准 TIÊU CHUẨN	ISO 8528-5:2018 · ISO 8528-10:2022 · GB/T 2820.5:2025 · CE

* 备注：发动机品牌和功率不同，数值会有部分变化。

Ghi chú: các giá trị có thể thay đổi một phần tùy thuộc vào thương hiệu và công suất động cơ.

AEE-D-Ⅲ 超静音柴油发电机组

AEE-D-III · TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN DIESEL SIÊU ÊM · 1000 – 1200 kW



1000 – 1200 kW 电站级连续工况

VẬN HÀNH LIÊN TỤC CẤP NHÀ MÁY ĐIỆN · 1000 – 1200 kW

20 尺标准高柜整机，为海岛电网、偏远工业与工业基荷的连续运转而设计。

Một container high cube 20 ft thực thụ, được thiết kế cho vận hành liên tục trên lưới điện đảo, công nghiệp xa xôi và tải nền.

参数 THÔNG SỐ	AEE-D-Ⅲ ĐẶC TÍNH
系列型号 DÒNG MÁY	AEE-D-Ⅲ · 电站系列 · AEE-D-Ⅲ · station dòng
额定功率 CÔNG SUẤT	**1000 – 1200 kW** · 1250 – 1500 kVA
应用场景 ỨNG DỤNG	静音电站 · 连续工况 Nhà máy điện êm — vận hành liên tục
发动机品牌 TÙY CHỌN ĐỘNG CƠ	Cummins · Baudouin · Perkins
发电机品牌 TÙY CHỌN MÁY PHÁT	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge
发动机燃油消耗率 TIÊU HAO NHIÊN LIỆU	**≤ 197 g/kWh ***
消音器 BỘ GIẢM THANH	医用级，阻抗复合式 Cấp bệnh viện, tổ hợp hấp thụ-phản kháng
噪音（7 米） ĐỘ ỒN Ở 7 M	**≤65 ± 1 dB(A) ***
外形尺寸 D × R × C	6058 × 2438 × 2896 mm (high cube 20 ft)
燃油箱 BỒN NHIÊN LIỆU	内置底部油箱 2000 L Dung tích theo yêu cầu
箱体形式 VỎ BỌC	集装箱型　　尺高柜 · Dạng container · high cube 20 ft
运输效率 VẬN CHUYỂN	**2 台 / 13 m 平板** 2 mỗi xe sàn 13 m · 30 % +
发动机转速 TỐC ĐỘ ĐỘNG CƠ	1500 / 1800 rpm
额定频率 TẦN SỐ ĐỊNH MỨC	50 / 60 Hz
相数 PHA	3

参数 THÔNG SỐ	AEE-D-Ⅲ ĐẶC TÍNH
三相额定电压 BA PHA ĐIỆN ÁP ĐỊNH MỨC	380 ~ 480V可选
功率因数 HỆ SỐ CÔNG SUẤT	0.8
频率降 SỤT TẦN SỐ	≤ 3 %
频率恢复时间 HỒI PHỤC TẦN SỐ	≤ 3 s
冷却方式 LÀM MÁT	强制排风；散热器与风扇置于独立舱 Thông gió cưỡng bức; két nước và quạt ở khoang cách ly
控制系统 HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN	数字式 Kỹ thuật số
并机控制器 BỘ ĐIỀU KHIỂN SONG SONG	SmartGen HGM9510N 标配 SmartGen HGM9510N là tiêu chuẩn ComAp / DSE / DEIF tùy chọn
内部结构 CẤU TRÚC BÊN TRONG	**三舱独立结构** Ba khoang độc lập
防护等级 CẤP BẢO VỆ	IP44（IP54 可选） · IP44 · IP54 tùy chọn
环境温度 NHIỆT ĐỘ MÔI TRƯỜNG	−15 °C 至 +50 °C từ −15 đến +50 °C; −40 °C với bộ sưởi nước áo
海拔 ĐỘ CAO	≤ 2000 m
机组重量 TRỌNG LƯỢNG	16000 – 17000 kg
执行标准 TIÊU CHUẨN	ISO 8528-5:2018 · ISO 8528-10:2022 · GB/T 2820.5:2025 · CE

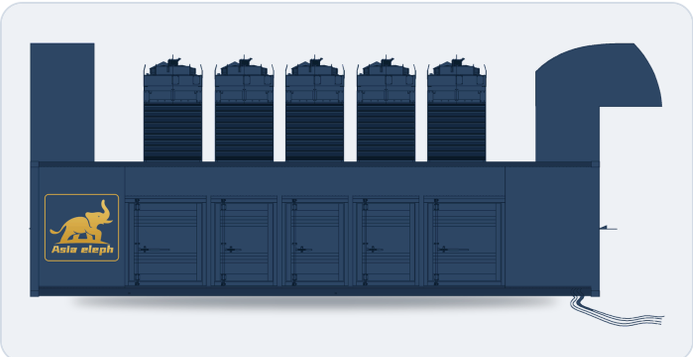
* 备注：发动机品牌和功率不同，数值会有部分变化。

Ghi chú: các giá trị có thể thay đổi một phần tùy thuộc vào thương hiệu và công suất động cơ.

DÒNG AEE-G · 天然气超静音系列

AEE-G- I 超静音天然气发电机组

AEE-G · TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN KHÍ THIÊN NHIÊN SIÊU ÊM



1250 kW 连续基荷

1.250 kW TẢI NỀN LIÊN TỤC

40 尺标准高柜，5 台 250 kW 并联在一个集装箱内，适用于孤岛与工业基荷天然气发电。

Năm tổ máy 250 kW vận hành song song trong một container high cube 40 ft — cấp khí nền cho lưới điện đảo và công nghiệp.

项目 HẠNG MỤC	AEE-G-I 1250 kW KHÍ THIÊN NHIÊN
额定功率 CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC	**1250 kW** (1563 kVA)
应用 ỨNG DỤNG	静音天然气电站 · 连续运行工况 Nhà máy điện khí thiên nhiên êm — vận hành liên tục
发动机 ĐỘNG CƠ	Weichai
发电机 MÁY PHÁT	Stamford · Leroy-Somer · Mecc Alte · Dingge
转速 / 频率 TỐC ĐỘ / TẦN SỐ	1500 / 1800 rpm · 50 / 60 Hz
相数 / 电压 PHA / ĐIỆN ÁP	3 相 · 380～480V可选 · 功率因数 0.8 Ba pha · 380–480 V · hệ số công suất 0,8
消音器 BỘ GIẢM THANH	医用级，阻抗复合式 Cấp bệnh viện, tổ hợp hấp thụ-phản kháng
噪音（7 米） ĐỘ ỒN Ở 7 M	**≤70 ± 1 dB(A)**
外形尺寸 D × R × C	**12192 × 2438 × 2896 mm**(high cube 40 ft)
机组重量 TRỌNG LƯỢNG TỔ MÁY	**26000 kg**
燃料供应 CẤP NHIÊN LIỆU	天然气供应 · 无柴油箱 · 配自动机油补偿油箱 Khí thiên nhiên; không có bồn diesel; bồn bù dầu tự động
内部结构 CẤU TRÚC BÊN TRONG	燃气模组 / 发动机 / 冷却三舱独立 Các khoang riêng cho hệ thống khí, động cơ và làm mát
防护等级 CẤP BẢO VỆ	IP44
运行环境 DẢI NHIỆT ĐỘ	−10 °C to +50 °C（加装水套加热器可至 −40 °C） từ −10 °C đến +50 °C (−40 °C với bộ sưởi nước áo)
排放标准 TIÊU CHUẨN KHÍ THẢI	天然气 · 按目的地气质与当地许可确认 Xác nhận theo chất lượng khí và giấy phép tại nơi đến

共用技术规格 • 四个系列完全一致

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG · GIỐNG NHAU TRÊN CẢ BỐN DÒNG

项目 HẠNG MỤC	技术参数 ĐẶC TÍNH
额定频率 TẦN SỐ ĐỊNH MỨC	50 / 60 Hz
发动机转速 TỐC ĐỘ ĐỘNG CƠ	1500 / 1800 rpm
相数 / 电压 / 功率因数 PHA / ĐIỆN ÁP / HỆ SỐ CS	3 相 · 380～480V可选 · 0.8 3-phase · 380–480 V · PF 0.8
频率降 / 恢复时间 SỤT / HỒI PHỤC	≤ 3 % · ≤ 3 s
控制系统 HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN	数字式Kỹ thuật số
并机控制器 HÒA ĐỒNG BỘ	**SmartGen HGM9510N** ComAp / DSE / DEIF tùy chọn
内部结构 CẤU TRÚC BÊN TRONG	三舱独立· Ba khoang độc lập
冷却方式 LÀM MÁT	强制排风 · 散热器与风扇置于独立舱室 Thông gió cưỡng bức; két nước và quạt ở khoang cách ly
防护等级 CẤP BẢO VỆ	IP44（可选IP54 · IP54 tùy chọn ）
设计运行环境 NHIỆT ĐỘ MÔI TRƯỜNG	−15 °C ~ +50 °C（水套加热器可至 −40 °C） với bộ sưởi nước áo xuống −40 °C
海拔 ĐỘ CAO	≤ 2000 m 不降容· không giảm công suất
适用标准 TIÊU CHUẨN	ISO 8528-5:2018 · ISO 8528-10:2022 · GB/T 2820.5:2025 · CE

SmartGen HGM9510N 并机控制器

BỘ ĐIỀU KHIỂN SONG SONG TRÊN MỖI TỔ MÁY

- **32 位 ARM 单片机；LCD 240×128 带背光，中英文等多语言。**
  ARM 32 bit; LCD 240 × 128 có đèn nền, đa ngôn ngữ.
- **并机功能：电压差 / 频率差 / 相角差同步，并机与解列负载软转移。**
  Đồng bộ theo điện áp, tần số và góc pha, với chuyển tải từng bước.
- **接口：RS485、USB、以太网、CANBUS（J1939 电喷机）。**
  RS485, USB, Ethernet, CAN bus (J1939).
- **I/O：10 路输出、10 路可编程输入、3 路固定 + 2 路可编程模拟量。**
  10 đầu ra, 10 đầu vào lập trình, 3 cố định + 2 tương tự.
- **AC 测量精度 Class 0.5；控制器外壳 IP65；工作温度 −25 ~ 70 °C。**
  Độ chính xác đo AC: cấp 0,5; vỏ bộ điều khiển IP65; từ −25 đến +70 °C.
- **远程车队选项：HMU15N 多机监控，云猫 + 智云平台实现 GPS 定位。**
  Giám sát đội máy từ xa qua HMU15N và GPS, qua cổng kết nối đám mây.

三舱独立专利设计

BA KHOANG

燃气模组、散热器与发动机舱各自独立，冷却风道互不干扰。

Các khoang tách biệt: khí làm mát không bao giờ ảnh hưởng đến động cơ.

医用级消音器

BỘ GIẢM THANH CẤP BỆNH VIỆN

阻性+抗性复合消音器，降低噪音达45分贝。

Bộ giảm thanh tổ hợp hấp thụ-phản kháng — thấp hơn tới 45 dB(A).

出厂全制程质检

QUY TRÌNH THỬ TẢI GIẢ

0 – 110 % 负载测试 + 控制与保护功能测试。

Thử tải giả ở 110 % và kiểm tra các bảo vệ.

六类典型工况，一套箱体平台

SÁU HỒ SƠ VẬN HÀNH · MỘT NỀN TẢNG

我们按发动机、发电机、冷却、过滤与控制包逐一配置，而不是把同一台机器卖给所有人。

Chúng tôi cấu hình động cơ, máy phát, làm mát, lọc và gói điều khiển theo công việc — không phải một máy cho tất cả.

设备租赁公司
CÔNG TY CHO THUÊ

统一外观、统一保养与备件，一台机器学会，整个车队都能上手。

Tiêu chuẩn hóa mang lại hiệu quả: một model, một quy trình bảo trì, một kho phụ tùng.

数据中心备载与常载
TRUNG TÂM DỮ LIỆU: DỰ PHÒNG & CHÍNH

园区级负载以并机模块运行，同步质量比单机参数更重要。

Các tải của khuôn viên vận hành theo các khối song song, nơi chất lượng đồng bộ là tối quan trọng.

油田与海上平台
MỎ DẦU & GIÀN KHOAN NGOÀI KHƠI

高温、盐雾、含烃冷却空气是常态，不是例外工况。

Nhiệt độ môi trường cao, không khí mang muối và hydrocarbon trong khí làm mát: điều kiện bình thường.

工地与 EPC 项目
CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG & EPC

负荷随工期增长，先上一台，后续按需并机扩容。像积木一样搭建。

Tải công trường tăng theo tiến độ — hãy bắt đầu với một tổ máy và thêm các tổ máy khác song song, từng khối một.

大型活动与转播
SỰ KIỆN LỚN & TRUYỀN HÌNH

噪音写进许可条款。如果对噪音有更高要求，我们可以定制7米处58分贝的AEE-D-I机组。

Tiếng ồn được ghi trong giấy phép. Với các giới hạn nghiêm ngặt hơn, chúng tôi có thể đóng một AEE-D-I xuống 58 dB(A) ở 7 m.

海岛电网与偏远工业
LƯỚI ĐIỆN ĐẢO & CÔNG NGHIỆP XA

机组就是电网，连续运转的工况，AEE正为此设计。每年8000小时运转，静谧稳定可靠。

Khi tổ máy là lưới điện, vận hành là liên tục — ASIA ELEPH được thiết kế cho điều đó: 8.000 giờ mỗi năm, êm và tin cậy.

从询盘到现场通电
TỪ HỎI GIÁ ĐẾN ĐƯA VÀO VẬN HÀNH

1. **您提供工况**
   kW、数量、电压、环境条件、燃料品质与目的港。
   kW, số lượng, điện áp, môi trường, nhiên liệu, cảng đến.
2. **我们给出方案**
   含图纸、重量、燃油曲线、噪音数据与报价。
   Bảng thông số: bản vẽ, trọng lượng, đường cong, dữ liệu âm học và giá.
3. **整机交付**
   成套全成品出厂，完成总装与负载测试。
   Tổ máy hoàn chỉnh, được lắp ráp và thử tải.
4. **一站式服务**
   进口单证、调试支持与远程技术支持。
   Chứng từ nhập khẩu, chạy thử và hỗ trợ từ xa.

可选配置
THIẾT BỊ TÙY CHỌN

- **控制器** — ComAp · DSE · DEIF
- **机油低液位报警** — Cảnh báo mức dầu thấp
- **双燃油过滤系统** — Lọc nhiên liệu kép
- **轴承温度监测** — Giám sát nhiệt độ bạc đạn
- **自动加油系统** — Tiếp nhiên liệu tự động
- **绕组温度监测** — Giám sát nhiệt độ dây quấn
- **自动机油补偿** — Bù dầu tự động
- **防冷凝加热器** — Bộ sưởi chống ngưng tụ
- **围堰底座油箱** — Bồn nhiên liệu đế có bờ chắn
- **水套加热器** — Bộ sưởi nước áo
- **三防处理** — Nhiệt đới hóa
- **IP54 防护** — Vỏ IP54

告诉我们气候、油品与场景，我们据此制造。

Cho chúng tôi biết khí hậu, chất lượng nhiên liệu và ứng dụng — chúng tôi sẽ chế tạo phù hợp.

ASIA ELEPH
超静音发电机组

亚洲象，电力租赁的强有力之选

ASIA ELEPH, một lựa chọn thay thế mạnh mẽ cho thuê.

超静音 · 可堆叠 · 全生命周期租赁

Siêu êm. Có thể xếp chồng. Được thiết kế cho toàn bộ vòng đời cho thuê.

CONTACT · 联系我们

销售热线 ĐIỆN THOẠI	**+86 25 5811 8558**
手机 / WhatsApp MOBILE / WHATSAPP	**+86 177 5177 8558**
邮箱 E-MAIL	**sales@asiaeleph.com**
网址 TRANG WEB	**www.asiaeleph.com**
所在地 VỊ TRÍ	Nanjing, Jiangsu, Trung Quốc **中国 · 江苏 · 南京**

TIÊU CHUẨN & TUÂN THỦ · 标准与合规

- **主要应用标准：ISO 8528-5:2018、ISO 8528-10:2022、GB/T 2820.5:2025、CE。**
  ISO 8528-5:2018 · ISO 8528-10:2022 · GB/T 2820.5:2025 · CE.
- **体系认证：ISO 9001:2015、ISO 14001:2015、ISO 45001:2018、HSE**
  ISO 9001:2015 · ISO 14001:2015 · ISO 45001:2018 · chứng nhận HSE.
- **整机交付：出厂完成总装与负载测试，成套全成品交付。**
  Chỉ tổ máy hoàn chỉnh — được lắp ráp và thử tải tại nhà máy.
- **排放：柴油机型为国三 / 欧三A。欧盟、英国移动（NRMM）用途须采用 Stage V 发动机，报价前请与我们确认目的市场。**
  Các model diesel tuân thủ China Stage III / EU Stage III A. Sử dụng di động (NRMM) tại EU và Anh yêu cầu động cơ Stage V — hãy xác nhận thị trường đến trước khi báo giá.

WWW.ASIAELEPH.COM

超静音发电机组 250 – 1250 kW · 静谧 · 可靠 · 高效

Tổ máy phát điện siêu êm 250–1250 kW · Êm · Tin cậy · Hiệu quả

噪音限值为 75% 负载下四方向平均值；发动机与发电机品牌不同，燃油消耗率与机组重量会有部分变化。产品可能因持续改进而调整，下单前请与销售代表确认。 Giới hạn tiếng ồn là giá trị trung bình của các phép đo theo bốn hướng ở 75 % tải; tiêu hao nhiên liệu và khối lượng tổ máy thay đổi theo nhãn hiệu động cơ và máy phát. Các thông số có thể thay đổi theo cải tiến liên tục — hãy xác nhận với đầu mối thương mại của bạn trước khi đặt hàng.